

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH BHYT ÁP DỤNG
TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BÌNH SƠN**
(Giá theo Thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bộ Y tế)
Thời gian thực hiện từ ngày 17/11/2023

STT	MATD	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá	Ghi chú
I. KHÁM BỆNH					
1	11.1898	Khám Bổng	lần	33.200	
2	13.1898	Khám Phụ sản	lần	33.200	
3	16.1898	Khám Răng hàm mặt	lần	33.200	
4	15.1898	Khám Tai mũi họng	lần	33.200	
5	06.1898	Khám tâm thần	lần	33.200	
6	12.1898	Khám Ung bướu	lần	33.200	
7	08.1898	Khám YHCT	lần	33.200	
8	02.1899	Khám Nội	lần	30.100	
9	03.1899	Khám Nhi	lần	30.100	
10	08.1898	Khám YHCT	lần	30.100	
11	10.1899	Khám Ngoại	lần	30.100	
12	13.1898	Khám Phụ sản	lần	30.100	
13	02.1899	Khám nội	lần	30.100	
14	05.1898	Khám Da liễu	lần	33.200	
15	04.1898	Khám Lao	lần	33.200	
16	14.1898	Khám Mắt	lần	33.200	
17	10.1898	Khám Ngoại	lần	33.200	
18	03.1898	Khám Nhi	lần	33.200	
19	02.1898	Khám Nội	lần	33.200	
20	07.1898	Khám Nội tiết	lần	33.200	
II. GIƯỜNG BỆNH					
21	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	ngày	198.000	
22	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	ngày	171.600	
23	K16.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	ngày	138.600	
24	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	168.100	
25	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	ngày	312.200	
26	K13.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu	ngày	171.600	
27	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	171.600	
28	K29.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	ngày	171.600	
29	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	ngày	81.000	
30	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	70.500	
31	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	ngày	70.500	
32	K16.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	ngày	57.500	
33	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	ngày	171.600	
34	K30.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	ngày	171.600	
35	K28.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	ngày	171.600	
III. SIÊU ÂM					
36	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	lần	49.300	
37	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	lần	49.300	
38	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	lần	49.300	
39	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	lần	49.300	
40	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	lần	49.300	
41	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	lần	49.300	
42	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	lần	233.000	
43	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	lần	49.300	
44	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	lần	49.300	

STT	MATD	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá	Ghi chú
45	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	lần	49.300	
46	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	lần	49.300	
47	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	lần	49.300	
48	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	lần	49.300	
49	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	lần	49.300	
50	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	lần	49.300	
51	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	lần	49.300	
52	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	lần	49.300	
53	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	lần	49.300	
54	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	lần	49.300	
IV. THĂM DÒ CHỨC NĂNG					
55	02.0085.1778	Điện tim thường	lần	35.400	
56	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	35.400	
57	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Lần	133.000	
58	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	68.300	
V. NỘI SOI					
59	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	255.000	
60	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	-	
61	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	302.000	
VI. X-QUANG					
62	18.0119.0029	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	Lần	100.000	
63	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	lần	68.300	
64	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	lần	100.000	
65	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	lần	68.300	
66	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	lần	100.000	
67	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	lần	100.000	
68	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	100.000	
69	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	lần	68.300	
70	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chéo một bên	lần	68.300	
71	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	lần	68.300	
72	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	lần	100.000	
73	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	lần	125.000	
74	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	lần	68.300	
75	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	lần	100.000	
76	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	lần	68.300	
77	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	lần	68.300	
78	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	lần	68.300	
79	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	lần	100.000	
80	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	lần	68.300	
81	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	lần	100.000	
82	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	lần	68.300	
83	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	lần	68.300	
84	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	lần	68.300	
85	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	lần	68.300	
86	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	lần	100.000	
87	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	lần	68.300	
88	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	lần	68.300	
89	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	lần	68.300	
90	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	lần	68.300	
91	18.0081.2001	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	lần	14.200	
92	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	lần	20.700	
93	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	lần	68.300	
94	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	lần	68.300	
95	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	lần	68.300	
96	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	lần	100.000	
97	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	lần	68.300	
98	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	lần	100.000	
99	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	lần	68.300	
100	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	lần	125.000	
101	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	lần	100.000	

STT	MATD	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá	Ghi chú
102	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	100.000	
103	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	100.000	
104	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	lần	100.000	
105	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	lần	100.000	
106	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	lần	100.000	
107	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	lần	100.000	
108	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	lần	100.000	
109	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	lần	68.300	
110	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	100.000	
111	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	lần	100.000	
112	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	lần	68.300	
113	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	lần	100.000	
114	18.0117.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	lần	100.000	
115	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	lần	100.000	
116	18.0081.9003	Chụp X quang cận chóp số hóa	lần	-	
117	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	lần	125.000	
118	18.0100.0029	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	lần	100.000	
119	18.0125.0029	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	lần	100.000	
120	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	lần	68.300	
121	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	lần	100.000	
122	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	59.200	
123	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	lần	100.000	
124	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	lần	100.000	
125	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Lần	100.000	
VII. XÉT NGHIỆM					
	Huyết học				
126	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	47.500	
127	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	Lần	61.700	
128	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	65.300	
129	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	Lần	41.500	
130	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	41.500	
131	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Lần	260.000	
132	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Lần	105.000	
133	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	105.000	
134	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	43.100	
135	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	135.000	
136	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	40.200	
137	22.9000.1349	Thời gian máu đông	Lần	13.000	
138		Anti HBs	Lần	-	
139	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	Lần	55.400	
140	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13.000	
141	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	41.500	
142	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	13.000	

STT	MATD	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá	Ghi chú
143	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	Lần	55.400	
144	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	135.000	
145	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	12.600	
	Sinh hóa				
146	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	lần	15.500	
147	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	lần	29.500	
148	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Lần	15.500	
149	22.0570.1238	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	lần	516.000	
150	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	lần	260.000	
151	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	lần	105.000	
152	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	lần	105.000	
153	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	lần	41.500	
154	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	lần	41.500	
155	23.0228.1483	Định lượng CRP	lần	54.600	
156	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	lần	29.500	
157	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	lần	98.400	
158	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	lần	27.300	
159	23.0244.1544	Phản ứng CRP	lần	21.800	
160	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	lần	404.000	
161	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	lần	76.500	
162	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	lần	76.500	
163	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	lần	54.600	
164	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	lần	21.800	
165	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass [Máu]	lần	38.200	
166	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	lần	82.000	
167	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	lần	65.600	
168	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	lần	65.600	
169		TSH	lần	65.600	
170	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	lần	21.800	
171	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	lần	27.300	
172	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	lần	21.800	
173	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	lần	21.800	
174	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	lần	21.800	
175	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	lần	21.800	
176	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	lần	102.000	
177	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	lần	32.800	
178	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	lần	21.800	
179	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	lần	21.800	
180	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	lần	13.000	
181	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	lần	27.300	
182	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	lần	21.800	
183	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	lần	21.800	
184	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	lần	27.300	
185	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	lần	21.800	
	Nước tiểu				
186	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	lần	29.500	
187	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	lần	43.700	
188	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	lần	27.800	
	Vi sinh		Lần		
189	24.0108.1720.SC2	Virus test nhanh	Lần	246.000	
190	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	43.100	
191	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	43.100	

STT	MATD	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá	Ghi chú
192	24.0002.1720	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	Lần	246.000	
193	24.0002.1720	Thu phí Xét Nghiệm Test nhanh Covid-19 Ag	Lần	41.750	
194	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	43.100	
195	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	Lần	55.400	
196	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	43.100	
197	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	-	
198	24.0289.1694	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	Lần	33.200	
VIII. PHẪU THUẬT					
199	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng Coblator	Lần	2.403.000	
200	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Lần	734.000	
201	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	1.979.000	
202	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Lần	1.340.000	
203	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lần	1.755.000	
204	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lần	1.028.000	
205	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1.340.000	
206	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Lần	2.576.000	
207	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	2.720.000	
208	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	1.295.000	
209	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	218.000	
210	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Lần	252.000	
211	28.0337.0559_GT	Nối gân gấp	Lần	2.389.000	
212	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	Lần	1.353.000	
213	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	Lần	849.000	
214	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Lần	1.353.000	
215	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Lần	849.000	
216	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	1.997.000	
217	28.0161.0576_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2.042.000	
218	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Lần	734.000	
219	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3.102.000	
220	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Lần	2.042.000	
221	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Lần	968.000	
222	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	3.087.000	
223	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	968.000	
224	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Lần	428.000	
225	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Lần	3.179.000	
226	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	Lần	4.296.000	
227	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	Lần	4.296.000	
228	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	Lần	5.039.000	
229	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Lần	3.087.000	
230	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	3.087.000	
231	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	3.087.000	
232	14.0180.0805	Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Lần	1.140.000	
233	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Lần	1.160.000	
234	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1.309.000	
235	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2.407.000	
236	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Lần	772.000	
237	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Lần	872.000	
238	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Lần	872.000	
239	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	729.000	
240	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2.737.000	
241	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Lần	4.801.000	
242	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Lần	4.830.000	
243	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1.156.000	

STT	MATD	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá	Ghi chú
244	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2.654.000	
245	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Lần	2.654.000	
246	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2.654.000	
247	11.0103.1114_GT	Cắt sẹo khâu kín	Lần	2.139.000	
248	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	1.914.000	
249	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Lần	3.044.000	
250	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	3.044.000	
251	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Lần	2.128.000	
252	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Lần	660.000	
253	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	737.000	
254	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1.156.000	
255	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	2.881.000	
256	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	2.981.000	
257	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2.340.000	
258	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Lần	734.000	
259	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Lần	660.000	
260	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Lần	561.000	
261	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	105.000	
262	28.0340.0559	Nối gân đứt	Lần	3.087.000	
263	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	Lần	2.403.000	
264	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2.655.000	
265	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Lần	729.000	
266	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3.351.000	
267	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	2.943.000	
268	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	2.278.000	
269	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Lần	520.000	
270	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Lần	3.102.000	
271	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	2.431.000	
272	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3.044.000	
273	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Lần	902.000	
274	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Lần	813.000	
275	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	3.996.000	
276	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Lần	1.914.000	
277	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	Lần	1.605.000	
278	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Lần	3.037.000	
279	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Lần	1.277.000	
280	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Lần	660.000	
281	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Lần	1.474.000	
282	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Lần	877.000	
283	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Lần	1.112.000	
284	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Lần	1.710.000	
285	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Lần	1.921.000	
286	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Lần	1.291.000	
287	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Lần	1.156.000	
288	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	3.011.000	
289	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Lần	4.986.000	
290	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Lần	4.986.000	
291	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	4.830.000	
292	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2.042.000	
293	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	1.777.000	
294	28.0352.1091	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	2.830.000	
295	03.3797.0571_GT	Tháo bỏ các ngón chân	Lần	2.278.000	
296	03.3711.0571_GT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Lần	2.278.000	

STT	MATD	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá	Ghi chú
297	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	Lần	1.340.000	
298	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Lần	827.000	
299	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1.340.000	
300	03.3083.0576_GT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	2.042.000	
301	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	1.997.000	
302	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Lần	729.000	
303	13.0054.0600	Chích áp xe tăng sinh môn	Lần	831.000	
304	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	2.945.000	
305	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Lần	506.000	
306	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	102.000	
307	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Lần	966.000	
308	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	589.000	
309	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Lần	1.160.000	
310	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	819.000	
311	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	434.000	
312	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	949.000	
313	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	589.000	
314	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	819.000	
315	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	434.000	
316	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	949.000	
317	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	419.000	
318	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Lần	841.000	
319	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Lần	841.000	
320	13.0002.0672.C51223	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	3.102.000	
321	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Lần	729.000	
322	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	2.737.000	
323	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	3.011.000	
324	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Lần	3.011.000	
325	03.3819.0559_GT	Nối gân duỗi	Lần	2.389.000	
326	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Lần	2.122.000	
327	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	Lần	2.389.000	
328	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	Lần	2.389.000	
329	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Lần	2.621.000	
330	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Lần	849.000	
331	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	849.000	
332	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1.298.000	
333	03.3803.0559	Nối gân gấp	Lần	3.087.000	
334	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	998.000	
335	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	Lần	729.000	
336	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	Lần	729.000	
IX. THU THUẬT					
337	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	37.300	
338	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	637.000	
339	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	348.000	
340	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	348.000	
341	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	348.000	
342	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	348.000	
343	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	348.000	
344	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	348.000	

STT	MATD	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá	Ghi chú
345	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	637.000	
346	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	348.000	
347	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lần	637.000	
348	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	37.300	
349	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Lần	637.000	
350	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	348.000	
351	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Lần	348.000	
352	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	242.000	
353	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	242.000	
354	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	727.000	
355	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	327.000	
356	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	267.000	
357	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	652.000	
358	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Lần	40.700	
359	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Lần	36.300	
360	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	200.000	
361	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Lần	40.700	
362	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Lần	218.000	
363	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	105.000	
364	15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Lần	144.000	
365	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	322.000	
366	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	463.000	
367	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	684.000	
368	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Lần	1.575.000	
369	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Lần	524.000	
370	14.0262.0751	Đo độ lác	Lần	68.600	
371	13.0025.0638	Nội xoay thai	Lần	1.430.000	
372	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	348.000	
373	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Lần	197.000	
374	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Lần	197.000	
375	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Lần	183.000	
376	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Lần	620.000	
377	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	406.000	
378	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	224.000	
379	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	224.000	
380	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Lần	224.000	
381	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Lần	59.600	
382	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Lần	204.000	
383	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Lần	204.000	
384	15.0216.0893	Áp lạnh hộng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Lần	134.000	
385	15.0216.0894	Áp lạnh hộng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Lần	151.000	
386	15.0132.0867	Bề cuốn mũi	Lần	144.000	
387	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	152.000	
388	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Lần	38.300	
389	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	Lần	209.000	
390	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel	Lần	279.000	
391	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	Lần	279.000	
392	02.0348.1289	Đo độ nhót dịch khớp	Lần	53.400	
393	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	35.600	
394	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Lần	35.600	
395	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Lần	184.000	
396	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Lần	230.000	
397	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Lần	81.000	
398	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Lần	53.200	
399	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Lần	59.200	
400	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	53.000	
401	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Lần	664.000	

STT	MATD	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá	Ghi chú
402	08.0005.0230	Điện châm (Kim ngắn)	Lần	71.400	
403	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Lần	10.900	
404	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	71.400	
405	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	71.400	
406	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	71.400	
407	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	71.400	
408	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Lần	71.400	
409	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Lần	71.400	
410	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	71.400	
411	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Lần	71.400	
412	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	71.400	
413	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Lần	71.400	
414	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia từ ngoại	Lần	36.300	
415	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Lần	71.400	
416	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Lần	71.400	
417	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	71.400	
418	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	71.400	
419	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Lần	71.400	
420	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Lần	71.400	
421	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	71.400	
422	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	71.400	
423	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	71.400	
424	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	71.400	
425	21.0101.0069	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	Lần	84.800	
426	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	71.400	
427	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	71.400	
428	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	71.400	
429	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Lần	71.400	
430	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Lần	71.400	
431	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Lần	71.400	
432	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	71.400	
433	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	71.400	
434	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	71.400	
435	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	71.400	
436	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	23.000	
437	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	71.400	
438	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	71.400	
439	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	71.400	
440	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	71.400	
441	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	71.400	
442	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	71.400	
443	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	71.400	
444	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	71.400	
445	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	71.400	
446	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	71.400	
447	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	30.600	
448	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Lần	71.400	
449	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	71.400	
450	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Lần	71.400	
451	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Lần	71.400	
452	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm amidan	Lần	71.400	
453	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Lần	71.400	
454	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Lần	71.400	
455	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Lần	71.400	
456	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	71.400	
457	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	71.400	

STT	MATD	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá	Ghi chú
458	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Lần	152.000	
459	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	71.400	
460	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Lần	357.000	
461	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Lần	357.000	
462	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Lần	357.000	
463	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Lần	357.000	
464	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Lần	357.000	
465	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Lần	259.000	
466	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	259.000	
467	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	259.000	
468	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Lần	357.000	
469	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	88.900	
470	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	170.000	
471	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Lần	357.000	
472	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Lần	736.000	
473	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Lần	59.600	
474	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Lần	31.200	
475	14.0256.0843	Đo sắc giác	Lần	71.300	
476	21.0082.0843	Đo sắc giác	Lần	71.300	
477	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	82.900	
478	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	Lần	50.000	
479	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	215.000	
480	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lần	60.000	
481	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	48.700	
482	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	48.700	
483	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	248.000	
484	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	323.000	
485	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	Lần	23.000	
486	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	23.000	
487	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Lần	242.000	
488	08.0011.0243	Laser châm	Lần	49.100	
489	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lần	41.600	
490	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lần	67.000	
491	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Lần	27.300	
492	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	684.000	
493	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	201.000	
494	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	520.000	
495	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	161.000	
496	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	65.600	
497	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Lần	412.000	
498	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	242.000	
499	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Lần	637.000	
500	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	412.000	
501	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	152.000	
502	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Lần	29.600	
503	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	242.000	
504	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	267.000	
505	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Lần	327.000	
506	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	267.000	
507	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	412.000	
508	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Lần	110.000	
509	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Lần	110.000	
510	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Lần	110.000	
511	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	355.000	
512	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Lần	115.000	
513	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Lần	53.400	

STT	MATD	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá	Ghi chú
514	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Lần	124.000	
515	08.0004.0224	Nhĩ Chambers	Lần	76.400	
516	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	322.000	
517	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần	430.000	
518	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	684.000	
519	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	201.000	
520	08.0008.0224	Ôn Chambers	Lần	76.400	
521	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	408.000	
522	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Lần	348.000	
523	02.0232.0158	Rửa bằng quang lấy máu cục	Lần	209.000	
524	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Lần	108.000	
525	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Lần	44.000	
526	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	131.000	
527	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	131.000	
528	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	601.000	
529	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Lần	13.100	
530	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Lần	186.000	
531	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	186.000	
532	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	55.300	
533	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Lần	55.300	
534	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Lần	30.600	
535	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	189.000	
536	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	428.000	
537	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	428.000	
538	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	573.000	
539	15.0220.0206	Thay canuyn	Lần	253.000	
540	08.0006.0271	Thủy Chambers	Lần	70.100	
541	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Lần	64.200	
542	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	50.300	
543	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Lần	50.300	
544	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	50.300	
545	08.0012.0224	Tử Chambers	Lần	76.400	
546	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Lần	83.100	
547	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	31.100	
548	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	69.300	
549	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Lần	69.300	
550	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Lần	69.300	
551	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	69.300	
552	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Lần	69.300	
553	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	69.300	
554	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	69.300	
555	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	69.300	
556	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	69.300	
557	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	184.000	
558	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dải dằm	Lần	69.300	
559	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Lần	69.300	
560	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	69.300	
561	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	69.300	
562	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	69.300	
563	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Lần	69.300	
564	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	69.300	
565	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Lần	69.300	
566	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Lần	69.300	
567	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Lần	69.300	
568	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Lần	63.900	
569	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Lần	69.300	
570	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	69.300	
571	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	69.300	

STT	MATD	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá	Ghi chú
572	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Lần	69.300	
573	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Lần	69.300	
574	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Lần	69.300	
575	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	69.300	
576	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	69.300	
577	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	69.300	
578	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	69.300	
579	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Lần	30.600	
580	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Lần	69.300	
581	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	69.300	
582	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	69.300	
583	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	69.300	
584	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	69.300	
585	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Lần	69.300	
586	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	69.300	
587	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	69.300	
588	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	69.300	
589	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	69.300	
590	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Lần	30.600	
591	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	69.300	
592	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Lần	69.300	
593	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	69.300	
594	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Lần	69.300	
595	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Lần	69.300	
596	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	69.300	
597	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Lần	69.300	
598	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	69.300	
599	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	69.300	
600	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	69.300	
601	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Lần	30.600	
602	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Lần	69.300	
603	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	69.300	
604	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	69.300	
605	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Lần	69.300	
606	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	69.300	
607	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Lần	21.100	
608	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Lần	35.600	
609	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	35.600	
610	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	35.600	
611	08.0010.0224	Chích lễ	Lần	76.400	
612	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Lần	30.600	
613	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Lần	170.000	
614	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Lần	56.800	
615	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Lần	116.000	
616	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Lần	116.000	
617	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Lần	116.000	
618	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Lần	116.000	
619	08.0027.0228	Chườm ngải	Lần	36.100	
620	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Lần	255.000	
621	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Lần	36.100	
622	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Lần	36.100	
623	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	30.600	
624	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	36.100	

STT	MATD	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá	Ghi chú
625	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Lần	36.100	
626	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Lần	36.100	
627	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	36.100	
628	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Lần	36.100	
629	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Lần	36.100	
630	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	36.100	
631	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Lần	36.100	
632	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Lần	36.100	
633	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Lần	36.100	
634	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Lần	30.600	
635	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Lần	36.100	
636	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Lần	36.100	
637	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Lần	208.000	
638	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Lần	94.300	
639	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Lần	85.900	
640	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Lần	94.300	
641	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Lần	47.500	
642	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	42.700	
643	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	42.700	
644	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Lần	46.700	
645	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Lần	51.400	
646	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Lần	46.700	
647	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Lần	29.500	
648	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	47.600	
649	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Lần	43.700	
650	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Lần	46.700	
651	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	37.200	
652	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	65.200	
653	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Lần	36.300	
654	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Lần	350.000	
655	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Lần	68.600	
656	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Lần	66.100	
657	14.0276.0752	Đo độ lồi	Lần	59.600	
658	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Lần	38.300	
659	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Lần	233.000	
660	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	34.500	
661	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Lần	34.500	
662	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	34.500	
663	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Lần	34.500	
664	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Lần	271.000	
665	08.0002.0224	Hào châm	Lần	76.400	
666	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Lần	188.000	
667	14.0161.0748	Tập nhược thị	Lần	36.100	
668	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Lần	120.000	
669	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Lần	12.200	
670	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	120.000	
671	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	184.000	
672	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	268.000	
673	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	23.000	
674	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	48.700	
675	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	51.400	
676	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Lần	209.000	
677	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	45.700	
678	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Lần	112.000	
679	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	55.800	
680	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	45.200	
681	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Lần	21.100	
682	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lần	37.300	
683	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lần	41.600	
684	08.0001.0224	Mai hoa châm	Lần	76.400	

STT	MATD	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá	Ghi chú
685	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	37.300	
686	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Lần	51.400	
687	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glomcom	Lần	115.000	
688	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Lần	322.000	
689	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Lần	30.600	
690	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	198.000	
691	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	198.000	
692	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	302.000	
693	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	198.000	
694	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	292.000	
695	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Lần	61.800	
696	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Lần	209.000	
697	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Lần	13.100	
698	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	233.000	
699	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	233.000	
700	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Lần	30.600	
701	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	233.000	
702	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	55.300	
703	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Lần	31.100	
704	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Lần	112.000	
705	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Lần	30.600	
706	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Lần	30.600	
707	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Lần	30.600	
708	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	51.400	
709	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Lần	31.100	
710	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	30.600	
711	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Lần	30.600	
712	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Lần	308.000	
713	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	51.400	
714	17.0104.0263	Tập nuốt	Lần	163.000	
715	17.0104.0264	Tập nuốt	Lần	134.000	
716	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Lần	51.400	
717	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Lần	51.400	
718	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Lần	30.600	
719	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Lần	45.300	
720	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Lần	51.400	
721	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Lần	51.400	
722	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Lần	30.600	
723	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Lần	51.400	
724	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Lần	30.600	
725	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	250.000	
726	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	250.000	
727	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	258.000	
728	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Lần	115.000	
729	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Lần	184.000	
730	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Lần	253.000	
731	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Lần	85.000	
732	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	60.000	
733	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	30.600	
734	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	115.000	
735	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	139.000	
736	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	184.000	
737	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	253.000	
738	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	85.000	
739	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Lần	253.000	
740	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Lần	49.800	
741	01.0164.0210	Thông bàng quang	Lần	94.300	
742	01.0221.0211	Thụt tháo	Lần	85.900	
743	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	85.900	
744	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Lần	12.500	

STT	MATD	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá	Ghi chú
745	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Lần	85.900	
746	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Lần	12.800	
747	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Lần	12.800	
748	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Lần	12.800	
749	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Lần	22.800	
750	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Lần	45.600	
751	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Lần	40.600	
752	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Lần	45.600	
753	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Lần	23.000	
754	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Lần	30.600	
755	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Lần	12.500	
756	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	69.300	
757	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	69.300	
758	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	69.300	
759	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	197.000	
760	17.0063.0268	Tập với thang tường	Lần	30.600	
761	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	184.000	
762	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Lần	61.500	
763	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Lần	98.600	
764	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	248.000	
765	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Lần	12.500	
766	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	323.000	
767	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	Lần	268.000	
768	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	Lần	184.000	
769	10.9003.0205	Thay băng	Lần	253.000	
770	10.9003.0204	Thay băng	Lần	184.000	
771	10.9003.0203	Thay băng	Lần	139.000	
772	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	42.100	
773	10.9003.0202	Thay băng	Lần	115.000	
774	10.9003.0201	Thay băng	Lần	85.000	
775	10.9003.0200	Thay băng	Lần	60.000	
776	10.9004.0075	Cắt chỉ	Lần	35.600	
777	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	47.600	
778	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Lần	32.300	
779	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Lần	56.000	
780		Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Lần	37.200	
781	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Lần	37.200	
782	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Lần	71.400	
783	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	71.400	
784	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Lần	71.400	
785	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Lần	71.400	
786	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	71.400	
787	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Lần	71.400	
788	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Lần	71.400	
789	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Lần	65.300	
790	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Lần	71.400	
791	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Lần	71.400	
792	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	71.400	
793	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	71.400	
794	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	71.400	
795	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	71.400	
796	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Lần	71.400	
797	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Lần	71.400	
798	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	71.400	
799	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Lần	71.400	

STT	MATD	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá	Ghi chú
800	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	65.300	
801	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	71.400	
802	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	71.400	
803	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	71.400	
804	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	71.400	
805	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Lần	71.400	
806	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Lần	71.400	
807	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	71.400	
808	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	Lần	71.400	
809	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Lần	71.400	
810	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Lần	71.400	
811	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Lần	41.500	
812	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	71.400	
813	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	71.400	
814	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Lần	71.400	
815	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	267.000	
816	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	412.000	
817	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	242.000	
818	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	152.000	
819	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	242.000	
820	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	348.000	
821	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	348.000	
822	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Lần	41.500	
823	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	152.000	
824	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Lần	637.000	
825	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Lần	637.000	
826	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	348.000	
827	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	267.000	
828	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	242.000	
829	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Lần	348.000	
830	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	348.000	
831	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	348.000	
832	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	348.000	
833	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	55.800	
834	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	348.000	
835	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	412.000	
836	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	Lần	412.000	
837	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	412.000	
838	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	348.000	
839	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	348.000	
840	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	348.000	
841	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	327.000	
842	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	637.000	
843	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	348.000	
844	03.3002.0324	áp nitor lồng các khối u lành tính ngoài da	Lần	350.000	
845	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Lần	348.000	
846	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	348.000	
847	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	348.000	
848	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	105.000	
849	03.0133.0210	Thông tiểu	Lần	94.300	
850	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lần	67.000	
851	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Lần	12.800	
852	14.0290.0212	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	Lần	12.800	
853	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Lần	60.000	
854	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	125.000	
855	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	498.000	

STT	MATD	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá	Ghi chú
856	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	348.000	
857	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	722.000	
858	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	378.000	
859	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	722.000	
860	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	234.000	
861	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	742.000	
862	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	329.000	
863	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Lần	98.600	
864	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	166.000	
865	08.0007.0227	Cấy chỉ	Lần	148.000	
866	07.0231.0505	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	197.000	
867	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	Lần	64.200	
868	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	197.000	
869	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	Lần	274.000	
870		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Lần	-	
871	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Lần	15.300	
872	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	Lần	274.000	
873	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Lần	12.500	
874	15.0207.0995	Chích áp xe quanh Amidan	Lần	745.000	
875	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	274.000	
876	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	745.000	
877	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	Lần	579.000	
878	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	102.000	
879	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	1.071.000	
880	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	1.330.000	
881	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Lần	68.600	
882	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Lần	29.600	
883	14.0199.0745	Điện di điều trị	Lần	23.000	
884	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Lần	29.600	
885	13.0028.0617	Giác hút	Lần	1.021.000	
886	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	1.600.000	
887	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	184.000	
888	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	248.000	
889	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	268.000	
890	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	323.000	
891	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lần	143.000	
892	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Lần	1.310.000	
893	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lần	82.700	
894	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lần	602.000	
895	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Lần	64.200	
896	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	688.000	
897	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	88.400	
898	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	338.000	
899	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Lần	734.000	
900	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	116.000	
901	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	1.724.000	
902	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	412.000	
903	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Lần	637.000	
904	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	348.000	
905	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	348.000	
906	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	348.000	
907	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	lần	70.100	
908	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	lần	70.100	
909	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	lần	70.100	
910	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	lần	70.100	
911	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	lần	70.100	
912	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	lần	70.100	

STT	MATD	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá	Ghi chú
913	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	lần	70.100	
914	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	lần	70.100	
915	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	lần	70.100	
916	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	lần	70.100	
917	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	lần	70.100	
918	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	lần	70.100	
919	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	lần	70.100	
920	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	70.100	
921	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Lần	70.100	
922	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	70.100	
923	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	lần	70.100	
924	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	lần	70.100	
925	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	lần	70.100	
926	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	lần	70.100	
927	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	lần	70.100	
928	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	lần	70.100	
929	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	lần	70.100	
930	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	lần	70.100	
931	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	70.100	
932	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	lần	70.100	
933	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	lần	70.100	
934	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	70.100	
935	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	lần	70.100	
936	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	lần	70.100	
937	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	lần	70.100	
938	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	lần	70.100	
939	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	lần	70.100	
940	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	lần	70.100	
941	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	lần	70.100	
942	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	lần	70.100	
943	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	lần	70.100	
944	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	lần	70.100	
945	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	lần	70.100	
946	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	lần	70.100	
947	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	lần	70.100	
948	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	lần	70.100	
949	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	lần	70.100	
950	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	lần	70.100	
951	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	70.100	
952	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hoá khớp	lần	70.100	
953	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	lần	70.100	
954	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	lần	70.100	
955	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	lần	70.100	
956	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	lần	70.100	
957	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	lần	70.100	
958	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	lần	70.100	
959	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	lần	70.100	
960	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	lần	70.100	
961	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	lần	70.100	
962	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	lần	70.100	
963	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hoá	lần	70.100	
964	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	lần	70.100	
965	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	lần	70.100	
966	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	lần	70.100	
967	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	70.100	
968	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	lần	70.100	
969	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	lần	70.100	
970	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	70.100	
971	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	lần	70.100	
972	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	lần	70.100	

STT	MATD	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá	Ghi chú
973	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	lần	70.100	
974	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	70.100	
975	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	lần	70.100	
976	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	70.100	
977	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	lần	70.100	
978	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	lần	70.100	
979	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	lần	70.100	
980	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	lần	70.100	
981	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	lần	70.100	
982	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	70.100	
983	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	lần	70.100	
984	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	lần	70.100	
985	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	lần	70.100	
986	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	lần	70.100	
987	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	lần	70.100	
988	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	lần	70.100	
989	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	lần	70.100	
990	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	lần	70.100	
991	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	lần	70.100	
992	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	lần	70.100	
993	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	lần	70.100	
994	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	lần	70.100	
995	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	lần	70.100	
996	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	lần	70.100	
997	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	lần	70.100	
998	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	lần	70.100	
999	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	lần	70.100	
1.000	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	lần	70.100	
1.001	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	lần	70.100	
1.002	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	lần	70.100	
1.003	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	70.100	
1.004	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	lần	70.100	
1.005	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	lần	70.100	
1.006	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	lần	70.100	
1.007	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	lần	70.100	
1.008	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	70.100	
1.009	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	lần	70.100	
1.010	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	lần	70.100	
1.011	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	lần	70.100	
1.012	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	70.100	
1.013	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	lần	70.100	
1.014	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	lần	70.100	
1.015	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	lần	70.100	
1.016	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	lần	70.100	
1.017	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	lần	70.100	
1.018	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	lần	70.100	
1.019	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	lần	70.100	
1.020	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	lần	70.100	
1.021	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	lần	70.100	
1.022	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	lần	70.100	
1.023	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	lần	70.100	
1.024	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	lần	70.100	
1.025	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	70.100	
1.026	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	lần	70.100	
1.027	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	lần	70.100	
1.028	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	lần	70.100	
1.029	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	lần	70.100	

STT	MATD	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá	Ghi chú
1.030	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	lần	70.100	
1.031	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	lần	70.100	
1.032	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	lần	70.100	
1.033	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	lần	70.100	
1.034	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	lần	70.100	
1.035	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	lần	70.100	
1.036	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	lần	70.100	
1.037	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	lần	70.100	
1.038	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	lần	71.400	
1.039	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	lần	197.000	

Bình Sơn, ngày 26 tháng 11 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Võ Hùng Viễn

UANG